

Bản án số: 107/2022/KDTM-ST

Ngày 25 - 10 - 2022

V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thanh Kiều

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Tuyết Vân

Ông Nguyễn Văn Tiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Khôi

Ngày 25 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 30/2022/TLST-KDTM ngày 20 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định xét xử số 954/2022/QĐXXST-KDTM ngày 27/9/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 969/2022/QĐXXST-KDTM ngày 11/10/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (có mặt)

Địa chỉ trụ sở: 89 Láng hạ, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội

Đại diện theo ủy quyền:

Ông Phạm Dương T, sinh năm 1996

Địa chỉ liên lạc: Tầng A, tòa nhà ACM, số I, đường C, phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bị đơn: Công ty TNHH Đ (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: 71/4 đường T, khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Xuân P – Chức vụ: Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Hà T1, sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 7 đường T, khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Trịnh Xuân P, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt)

Bà Bùi Thị Hà T1, sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 7 đường T, khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/3/2022 và các bản tự khai trong hồ sơ vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Dương T trình bày:

Về khoản nợ thứ nhất: Ngày 18/4/2018, Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) đã ký hợp đồng cấp thẻ tín dụng mã khách hàng số: 3249620, số thẻ 139-C-336103 cho Công ty TNHH Đ (sau đây gọi tắt là Công ty), hạn mức sử dụng 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu); Công ty đã chuyển khoản trả hết số tiền nợ gốc và lãi trong thẻ nhưng Công ty chưa thực hiện thủ tục khóa thẻ. Do đó, theo Bảng sao kê thì số tiền dư nợ cuối kỳ tính đến 25/10/2022 là 125.520 đồng (do chưa đóng thẻ). Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ 125.520 đồng trong thẻ tín dụng mã khách hàng số: 3249620, số thẻ 139-C-336103 và sẽ thực hiện thủ tục đóng thẻ.

Về khoản nợ thứ hai: Ngày 06/4/2018, Ngân hàng đã ký Hợp đồng cho vay từng lần số: SME/EGV/18/0030/HĐTD với Công ty, số tiền cho vay là 588.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng; Nghĩa vụ trả nợ còn được ký kết cùng Hợp đồng bảo lãnh số: SME/EGV/18/0030/HĐBL-VPBANK-01 ngày 06/4/2018 – Bên bảo lãnh là ông Trịnh Xuân P; Hợp đồng bảo lãnh số: SME/EGV/18/0030/HĐBL-VPBANK-02 ngày 06/4/2018 – Bên bảo lãnh là bà Bùi Thị Hà T1.

Quá trình thực hiện hợp đồng thì Công ty vẫn trả đúng, trả đủ cho đến ngày 17/4/2021 thì Công ty đã không thực hiện đúng tiến độ trả nợ dẫn đến vi phạm hợp đồng, số tiền nợ gốc còn lại chưa trả là 175.435.710 đồng với mức lãi suất trong hạn áp dụng 21,60%/năm.

Bắt đầu từ ngày 10/7/2021, số tiền nợ gốc còn lại là 175.435.710 đồng được chuyển thành nợ quá hạn, áp dụng mức lãi suất quá hạn 32,40%/năm.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì tổng số nợ chưa trả của Công ty là: 271.552.450 đồng (Nợ gốc: **175.435.710** đồng; Tổng nợ lãi là **93.119.408** đồng gồm nợ lãi trong hạn 19.551.365 đồng phải trả hạn cuối tính đến ngày 09/7/2021, nợ lãi quá hạn 73.568.043 đồng tính từ 10/7/2021 đến 25/10/2022 ; Lãi phạt chậm trả **2.997.332** đồng tính từ 05/4/2021 đến 25/10/2022). Cách tính lãi được áp dụng như sau: Lãi suất ban đầu cho vay là 20,8%/năm, được điều chỉnh mỗi tháng 01 lần, lãi suất quá hạn 150% x lãi suất trong hạn, lãi phạt chậm trả là 10%/năm.

Tại phiên toà, nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện:

+ Công ty TNHH Đ trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 25/10/2022 là: 271.552.450 đồng. Công ty phải tiếp tục trả lãi và phạt phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Trong trường hợp Công ty TNHH Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Trịnh Xuân P và bà Bùi Thị Hà T1 thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ theo Hợp đồng bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cho Công ty TNHH Đ.

Ngân hàng không tự nguyện giảm bớt yêu cầu tính lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn.

+ Ngân hàng TMCP V rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ thứ nhất như đã trình bày nêu trên.

Bị đơn, cùng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày qua các Bản tự khai vào ngày 24/8/2022:

Công ty đã thanh toán xong cho Ngân hàng toàn bộ số nợ trong thẻ tín dụng mã khách hàng số: 3249620, số thẻ 139-C-336103.

Công ty xác nhận về khoản nợ gốc còn lại là 175.435.710 đồng và các khoản nợ lãi đối với Hợp đồng cho vay từng lần số: SME/EGV/18/0030/HĐTD ngày 06/4/2018. Công ty cùng bà T1, ông P cùng liên đới trả nợ khi có xác nhận của kế toán ngân hàng T2 về số tiền nợ lãi.

Trong trường hợp không tham gia được thì Công ty, bà T1, ông P đồng ý hoà giải, xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Quan hệ tranh chấp là Hợp đồng vay tài sản mà Công ty có trụ sở tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét về quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Theo Quyết định xét xử số 954/2022/QĐXXST-KDTM ngày 27/9/2022 thì nguyên đơn vắng mặt lần thứ nhất tại phiên tòa không có lý do; Bị đơn cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa nên phiên tòa được hoãn theo Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo Quyết định hoãn phiên tòa số 969/2022/QĐXXST-KDTM ngày 11/10/2022 thì bị đơn cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt (có nêu lý do trong bản tự khai); Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa nên phiên tòa được tiến hành xét xử theo Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Sau khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 đã có Phiếu chuyển trả số 06/PC-VKS-LĐ ngày 06/10/2022, nội dung: Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2, Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự và Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 nên chuyển trả hồ sơ để Tòa án nhân dân Quận 12 giải quyết theo thẩm quyền.

Nhận định trong nội dung của Phiếu chuyển trả số 06/PC-VKS-LĐ là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng cấp thẻ tín dụng mã khách hàng số: 3249620, số thẻ 139-C-336103 là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 70, Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút theo Khoản 2, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Về hình thức: Hợp đồng cho vay từng lần số: SME/EGV/18/0030/HĐTD ngày 06/4/2018 là phù hợp quy định tại Điều 3 của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N về việc Ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

[5.2] Về nội dung:

[5.2.1] Đối chiếu các quy định tại Điều 90, Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010; Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về cho vay bằng đồng Việt

Nam theo lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với khách hàng mà các bên ký kết có những nội dung như sau:

Đây là giao dịch cho vay của ngân hàng V đối với pháp nhân, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi (nếu có phát sinh quá thời hạn quy định). Số tiền vay: 588.000.0000 đồng bằng đồng Việt Nam, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật; Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh thương mại.

Như vậy, nội dung Hợp đồng cho vay từng lần số: SME/EGV/18/0030/HĐTD ngày 06/4/2018 là hoàn toàn phù hợp với các điều kiện cho vay tại Điều 8, Điều 11 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N.

[5.2.2] Theo Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N thì Công ty còn có nghĩa vụ: Trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Như vậy, nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng đã nêu rõ nghĩa vụ và thời hạn thanh toán nhưng Công ty ngừng trả tức đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

[5.2.3] Mặt khác, tại khoản 3, khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng N còn quy định về lãi suất cho vay:

“ 3. Nội dung thỏa thuận về lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cho vay và phương pháp tính lãi đối với khoản vay. Trường hợp mức lãi suất cho vay không quy đổi theo tỷ lệ %/năm và/hoặc không áp dụng phương pháp tính lãi theo số dư nợ cho vay thực tế, thời gian duy trì số dư nợ gốc thực tế đó, thì trong thỏa thuận cho vay phải có nội dung về mức lãi suất quy đổi theo tỷ lệ %/năm (một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày) tính theo số dư nợ cho vay thực tế và thời gian duy trì số dư nợ cho vay thực tế đó.

4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

- a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;*
- b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;*

c) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.”

Ngoài ra, căn cứ thêm khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về tổng nợ lãi là **93.119.408** đồng gồm nợ lãi trong hạn **19.551.365** đồng phải trả hạn cuối tính đến ngày 09/7/2021, nợ lãi quá hạn **73.568.043** đồng tính từ 10/7/2021 đến 25/10/2022; Lãi phạt chậm trả **2.997.332** đồng tính từ 05/4/2021 đến 25/10/2022)

Đồng thời, nguyên đơn được quyền quyết định miễn, giảm lãi vốn vay phải trả đối với khách hàng theo các nguyên tắc sau đây: Khách hàng vay bị tổn thất về tài sản dẫn đến khó khăn về tài chính; Mức độ miễn, giảm lãi vốn vay phù hợp với khả năng tài chính của tổ chức tín dụng; Do đó căn cứ khoản 1, khoản 2, Điều 23 Quyết định số: 20/VBHN-NHNN ngày 22/5/2014 của Ngân hàng N thì việc nguyên đơn không tự nguyện giảm bớt yêu cầu tính lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là không vi phạm pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty phải trả tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tạm tính đến hết ngày 25/10/2022 là: 271.552.450 đồng.

[6] Xét về án phí:

Bị đơn cùng người có nghĩa vụ liên quan liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 13.577.622 đồng do thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền: 271.552.450 đồng, cách tính: 271.552.450 đồng x 5%.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 35, Điều 70, Điều 39; Điều 186, Điều 188, Điều 227, Điều 243, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 90, Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V về hợp đồng cấp thẻ tín dụng mã khách hàng số: 3249620, số thẻ 139-C-336103 xác lập nợ ngày 18/4/2018.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Buộc Công ty TNHH Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP V khoản nợ vay tại Hợp đồng cho vay từng lần số: SME/EGV/18/0030/HĐTD-VPBANK-01 ngày 06/4/2018 không có tài sản đảm bảo, tính đến ngày 25/10/2022 thì số tiền nợ tổng cộng là 271.552.450 đồng.

Trong đó, Nợ gốc: **175.435.710** đồng; Tổng nợ lãi là **93.119.408** đồng gồm nợ lãi trong hạn 19.551.365 đồng phải trả hạn cuối tính đến ngày 09/7/2021, nợ lãi quá hạn 73.568.043 đồng tính từ 10/7/2021 đến 25/10/2022; Lãi phạt chậm trả **2.997.332** đồng tính từ 05/4/2021 đến 25/10/2022).

Kể từ ngày án có hiệu lực và Ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty TNHH Đ chưa trả hết nợ thì phải tiếp tục trả lãi và phạt phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký tính từ ngày 26/10/2022 cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho nguyên đơn.

Việc thi hành nghĩa vụ trả tiền được thực hiện tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trong trường hợp Công ty TNHH Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Trịnh Xuân P và bà Bùi Thị Hà T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V theo các Hợp đồng bảo lãnh số: SME/EGV/18/0030/HĐBL-VPBANK-01 ngày 06/4/2018; Hợp đồng bảo lãnh số: SME/EGV/18/0030/HĐBL-VPBANK-02 ngày 06/4/2018 bằng toàn bộ tài sản cho Công ty TNHH Đ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch do Công ty TNHH Đ liên đới cùng bà T1, ông P phải nộp là 13.577.622 (mười ba triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm hai mươi hai) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng TMCP V không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch nên được hoàn trả số tiền án phí tạm nộp là 5.634.638 (năm triệu sáu trăm ba mươi bốn ngàn sáu trăm ba mươi tám) đồng theo biên lai thu tiền số

0022461 ngày 19/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm) kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm) tính từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết theo thủ tục luật định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 12;
- Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 12;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thanh Kiều